

Số: 160 /QĐ-ĐHKT-SDH

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ đợt 1 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181- CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-BXD ngày 25/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 178/QĐ-ĐHKT-SDH ngày 31/7/2018; số 206/QĐ-ĐHKT-SDH ngày 05/7/2017; số 189/QĐ-ĐHKT-SDH ngày 05/7/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội về việc công nhận học viên cao học khóa 2018-2020, 2017-2019, 2016-2018;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng tốt nghiệp thạc sĩ ngày 19 / 8 /2020 về việc xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ đợt 1 năm 2020;

Xét đề nghị của Trường khoa Sau Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ đợt 1 năm 2020 cho 196 học viên cao học các khóa 2018-2020, 2017-2019, 2016-2018 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Các học viên có tên tại Điều 1 được hưởng quyền lợi do Nhà nước quy định cho những người có học vị thạc sĩ kể từ ngày ký Quyết định.

Điều 3. Trường khoa Sau đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT; Khoa SDH;
- Website trường.



HIỆU TRƯỞNG

K/T HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS.KTS. Nguyễn Tuấn Anh

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG THẠC SỸ ĐỢT 1 NĂM 2020
KHÓA 2018-2020



Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-ĐHKT-SĐH ngày 20 tháng 9 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

STT	Họ và tên	Tên	Giới tính	Ngày sinh	TT/QĐ công nhận, ngày ký QĐ	Chuyên ngành	Điểm học phần	Điểm Luận văn
1	Lê Ngọc	Anh		15/10/1994	1/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,6	7,1
2	Nguyễn Thị Vân	Anh	Nữ	23/07/1994	2/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,8	7,2
3	Phạm Phan	Ân		26/05/1993	3/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,4	7,7
4	Phạm Vĩnh	Bảo		15/12/1994	4/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,5	8,0
5	Nguyễn Quang	Dương		13/08/1979	5/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,9	8,3
6	Nguyễn Văn	Dũng		01/08/1982	6/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,5	8,0
7	Trần Quốc	Dũng		11/09/1981	7/178;31/7/2018	Kiến trúc	8,4	8,2
8	Hà Văn	Dũng		18/08/1994	8/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,5	8,2
9	Nguyễn Tất	Đạt		04/10/1994	10/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,8	7,5
10	Nguyễn Đăng	Hoàng		11/10/1994	12/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,5	7,9
11	Đỗ Ngọc	Huân		01/06/1986	13/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,2	8,0
12	Nguyễn Trọng	Hùng		29/01/1981	14/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,2	7,9
13	Dương Tuấn	Khôi		08/01/1987	15/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,9	8,3
14	Nguyễn Xuân Hải	Linh		26/11/1994	17/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,5	7,9
15	Nguyễn Vũ	Long		27/04/1995	18/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,4	8,1
16	Trần Hà	My	Nữ	09/06/1994	19/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,8	8,7
17	Hoàng Xuân	Mạnh		20/10/1993	20/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,3	8,0
18	Vũ Ngọc	Nam		28/08/1992	21/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,4	8,1
19	Bùi Tuấn	Ngọc		12/06/1994	22/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,2	7,6
20	Đặng Thế	Sơn		11/02/1990	24/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,7	8,2
21	Phạm Mạnh	Thắng		31/07/1994	26/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,9	8,4
22	Văn Vũ	Thắng		08/09/1980	27/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,1	8,3
23	Trần Thị Thanh	Thủy	Nữ	04/11/1994	28/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,9	8,1
24	Nguyễn Đức	Tình		30/10/1980	29/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,8	8,0
25	Phan Văn	Trưởng		28/03/1993	30/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,8	8,3
26	Nguyễn Thành	Trung		30/04/1992	31/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,5	8,3
27	Lê Trọng	Tuấn		03/02/1987	32/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,7	7,9
28	Nguyễn Thanh	Tuấn		18/04/1982	33/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,2	8,4
29	Trần Thanh	Tùng		18/01/1990	34/178;31/7/2018	Kiến trúc	7,4	8,3
30	Nguyễn Tiến	Anh		25/08/1978	36/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,8	8,5
31	Nguyễn Đức	Anh		15/09/1991	37/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,4	7,9
32	Hạ Thế	Anh		11/05/1993	38/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,6	8,3
33	Đoàn Ngọc	Ba		15/11/1977	39/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,5	8,0
34	Nguyễn Văn	Cường		06/07/1986	40/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,7	8,6
35	Đặng Đình	Cường		27/08/1990	41/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,7	8,4
36	Nguyễn Bảo	Châu		03/12/1994	42/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,7	8,3

Ng

37	Phan Việt	Chính		30/08/1993	44/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8,0	7,8
38	Nguyễn Quang	Chung		09/03/1986	45/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,9	8,6
39	Nguyễn Hùng	Dương		22/10/1986	46/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,6	7,6
40	Nguyễn Minh	Dương		21/10/1991	47/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8,1	7,8
41	Phạm Thị Kim	Dung	Nữ	06/02/1981	49/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8,0	8,3
42	Đỗ Quang	Duy		28/11/1993	50/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,6	8,7
43	Trần Văn	Đông		24/04/1977	52/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,6	8,0
44	Bùi Duy	Điều		08/08/1982	53/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,5	8,2
45	Nguyễn Công	Đoàn		31/05/1991	54/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,5	8,2
46	Đỗ Văn	Đôi		26/10/1987	55/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,8	7,9
47	Nguyễn Minh	Đức		29/11/1981	56/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,7	7,5
48	Nguyễn Minh	Đức		12/09/1993	57/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,4	8,0
49	Mai Thành	Đại		11/08/1993	58/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,1	8,5
50	Nguyễn Hà	Giang		03/10/1982	59/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,6	8,2
51	Bùi Thị	Hương	Nữ	13/01/1983	60/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,9	8,6
52	Phạm Văn	Hưng		24/11/1984	61/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,5	8,1
53	Nguyễn Xuân	Hưng		10/06/1989	62/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,5	8,6
54	Nguyễn Duy	Hưng		24/08/1994	63/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,6	8,4
55	Đào Việt	Hưng		02/03/1994	64/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,6	8,5
56	Trần Duy	Hưng		18/12/1981	65/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,9	8,4
57	Nguyễn Thu	Hà	Nữ	18/10/1994	66/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8,2	7,9
58	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	23/01/1981	67/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,9	8,9
59	Nguyễn Bá	Hải		17/08/1994	68/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,8	8,5
60	Võ Duy	Hiển		09/08/1978	69/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8,2	8,8
61	Phạm Quốc	Hiện		30/07/1990	71/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8,0	8,3
62	Nguyễn Quốc	Hiệp		06/02/1982	72/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,9	8,4
63	Nguyễn Hữu	Hiệu		25/03/1988	73/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8,0	8,5
64	Đình Quang	Hoàn		19/05/1993	74/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,9	8,3
65	Trần Minh	Hoàng		23/09/1992	75/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,4	8,5
66	Lê Thanh	Hoàng		26/10/1990	76/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,5	7,8
67	Đỗ Trung	Hòa		31/08/1993	77/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,2	8,2
68	Trần Huy	Hồ		28/06/1986	78/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,9	8,5
69	Ngô Văn	Huy		20/09/1987	79/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,6	8,5
70	Nguyễn Quốc	Huy		14/08/1981	80/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8,0	8,5
71	Nguyễn Quang Hoàng	Huy		24/07/1993	81/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,8	8,2
72	Ngô Thị	Huyền	Nữ	14/04/1993	82/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,7	8,9
73	Trần Đại	Hùng		24/06/1975	83/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8,0	8,8
74	Nguyễn Việt	Hùng		06/11/1978	84/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,9	8,4
75	Đặng Huy	Hùng		22/03/1984	85/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,6	8,5
76	Trương Việt	Hùng		28/08/1992	86/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,8	7,9
77	Nguyễn Đình	Kha		10/05/1986	87/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,7	8,3
78	Bùi Phùng Duy	Khánh		05/10/1993	88/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,7	8,0
79	Vũ	Kiên		26/08/1975	89/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,5	7,6
80	Nguyễn Văn	Kiên		01/09/1993	90/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,9	8,6

81	Cao Trung	Kiên		24/05/1990	91/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.2	8.3
82	Hoàng Trung	Kiên		09/07/1981	92/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8,0	8,0
83	Nguyễn Minh	Kiên		17/04/1994	93/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.7	8,8
84	Lê Hoàng	Lâm		03/11/1993	95/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.2	8,1
85	Nguyễn Bá	Lượng		15/01/1979	96/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.6	7.9
86	Nguyễn Xuân	Linh		13/02/1994	97/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.9	8,0
87	Lê Thị	Linh	Nữ	11/03/1994	98/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.8	8,6
88	Nguyễn Sỹ	Linh		27/11/1991	99/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.7	8,0
89	Văn Hải	Long		27/04/1994	101/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.2	8,3
90	Ngô Quang	Long		05/04/1976	102/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.9	8,3
91	Nguyễn Lê	Minh		25/02/1985	103/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.5	8,1
92	Nguyễn Đức	Nam		21/10/1994	104/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.7	8,1
93	Nguyễn Thành	Nam		02/11/1980	105/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.8	8,4
94	Trịnh Quang	Nam		05/04/1974	106/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8.1	8.2
95	Vũ Thành	Nam		01/06/1975	107/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8.5	8,5
96	Bùi Hữu	Nam		30/03/1989	108/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.5	8,1
97	Vũ Hoài	Nam		14/12/1979	109/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8.1	8,5
98	Nguyễn Xuân	Nam		06/06/1980	110/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.9	8,2
99	Nguyễn Văn	Nghĩa		20/05/1994	111/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.2	7,8
100	Đào Minh	Nhật		01/01/1979	113/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8,0	8,5
101	Đào Thị	Nụ	Nữ	04/04/1993	114/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.8	7,5
102	Trịnh Duy	Oai		07/03/1977	115/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.6	8,1
103	Lại Minh	Phương	Nữ	05/12/1983	116/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.8	8,7
104	Vương Đăng	Phương		16/07/1973	117/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8,0	8,6
105	Nguyễn Minh	Phú		11/10/1992	118/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.9	8,7
106	Nguyễn Trần	Quang		21/12/1992	119/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7,3	8,3
107	Nguyễn Mạnh	Quang		24/12/1985	120/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8,0	7,8
108	Đặng Trần	Quảng		24/05/1984	121/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8,0	7,7
109	Nguyễn Quang	Quyết		07/03/1976	122/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.5	8.1
110	Nguyễn Đắc	Quyết		23/04/1993	123/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.3	8,1
111	Đào Đức	Quynh		26/11/1980	124/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8,0	8.2
112	Đỗ Văn	Sấm		21/09/1988	125/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.6	8.2
113	Đỗ Thanh	Sơn		28/08/1987	126/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.5	7,8
114	Đặng Đình	Sơn		25/10/1980	128/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8,0	8,7
115	Bùi Ngọc Nam	Sơn		12/11/1986	129/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.8	7,8
116	Nguyễn Anh	Sơn		29/07/1979	130/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.4	8,5
117	Lại Ngọc	Tân		18/10/1992	131/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.7	7,7
118	Kiều Quang	Thanh		17/04/1986	132/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.3	8,0
119	Trần Văn	Thao		20/09/1990	134/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.6	8
120	Nguyễn Thị Hoài	Thương	Nữ	09/11/1988	135/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8.2	8,3
121	Ngô Văn	Thường		21/08/1993	136/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.6	8,1
122	Lê Việt	Thành		10/01/1978	138/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.7	8,4
123	Nguyễn Văn	Thành		06/05/1988	139/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8.2	8.9
124	Phạm Ngọc	Thắng		03/10/1984	141/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.5	8.1

125	Nguyễn Trọng	Thắng		25/11/1993	142/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.9	8,4
126	Võ Văn	Thịnh		20/01/1977	143/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.6	8,6
127	Đặng Văn	Thuần		17/11/1987	144/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.9	8,5
128	Nguyễn Thi	Tiến		15/09/1983	146/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.3	8,5
129	Nguyễn Phương	Tới		18/05/1985	147/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.5	8
130	Đỗ Xuân	Trường		12/06/1992	148/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.9	8,3
131	Lã Văn	Trường		27/06/1985	149/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8.2	7,7
132	Nguyễn Thành	Trung		16/11/1993	150/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.4	7,9
133	Vũ Thị Ánh	Tuyết	Nữ	22/02/1984	151/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.5	8,1
134	Phạm Vũ	Tuấn		23/03/1980	152/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.8	7,6
135	Đặng Minh	Tuấn		02/06/1984	153/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.3	8,5
136	Nguyễn Trung	Tuấn		05/01/1984	154/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.6	7,9
137	Nguyễn Lâm	Tùng		12/06/1993	155/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.2	8,9
138	Đinh Hoàng	Tùng		01/03/1979	156/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8.3	8,9
139	Hoàng	Tùng		27/08/1978	157/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.2	8,4
140	Nguyễn Quốc	Túy		12/08/1973	158/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	8.1	8,4
141	Trần Anh	Tú		30/08/1983	159/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.4	6,5
142	Ngô Hoàng Thu	Uyên	Nữ	24/12/1994	160/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.8	8,5
143	Nguyễn Hữu	Vinh		17/10/1983	161/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.3	7,1
144	Đặng Xuân	Vinh		19/02/1979	162/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.9	8,3
145	Phan Tuấn	Vinh		18/04/1974	163/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.8	8,4
146	Bùi Anh	Văn		21/09/1983	164/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.5	8,4
147	Nguyễn Văn	Vũ		24/05/1987	165/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.3	8.1
148	Nguyễn Quang	Vũ		30/06/1986	166/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.7	7,9
149	Tạ Văn	Vũ		10/12/1989	167/178;31/7/2018	Quản lý đô thị và C.Trình	7.5	8,2
150	Trần Thanh	An		01/01/1988	169/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.8	8.3
151	Nguyễn Công	Ánh		18/06/1991	170/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.1	7.2
152	Bùi Thanh	Bình		08/07/1992	171/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7,0	8,0
153	Nguyễn Duy	Công		14/02/1989	172/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7,0	7.8
154	Bùi Thị Dung	Diễm	Nữ	20/05/1981	173/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	8.2	9.3
155	Nguyễn Như	Dũng		12/06/1990	174/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	8	10
156	Trần Anh	Dũng		08/12/1981	175/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.6	8.6
157	Trần Văn	Duy		30/01/1979	177/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.9	8.7
158	Trần Đình	Hoàn		08/02/1982	178/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.3	7.7
159	Đỗ Văn	Hoàn		16/10/1993	179/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.6	8.4
160	Bùi Khánh	Hội		10/10/1984	182/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.8	9.2
161	Trần Quang	Hưng		10/05/1983	183/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.3	8,0
162	Mạnh Bùi Xuân	Huy		02/11/1994	184/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	8.1	8.3
163	Hoàng Thị	Huyền	Nữ	02/06/1985	185/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	8,0	9,0
164	Trần Tiến	Huỳnh		27/09/1994	187/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.2	8.5
165	Nguyễn Văn	Khánh		08/07/1994	188/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	8,0	8.4
166	Trương Nguyễn Việt	Khoa		03/09/1988	189/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.4	8.3
167	Vũ Văn	Khôi		21/12/1992	190/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.1	8.1
168	Vũ Hải	Long		10/04/1984	191/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.3	8.1

169	Lê Viết	Mạnh		20/09/1985	192/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.2	7.8
170	Nguyễn Khắc	Quang		13/09/1984	193/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.6	8.0
171	Lê Khắc	Quý		18/02/1983	194/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	6.8	7.9
172	Nguyễn Văn	Quý		25/02/1993	195/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.5	8.0
173	Đặng Thái	Sơn		09/11/1979	196/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.4	8.7
174	Lê Huy	Thái		19/01/1994	197/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.0	8.1
175	Nguyễn Quang	Trung		17/10/1994	200/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	8.0	8.5
176	Nguyễn Anh	Tú		18/10/1993	201/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.6	7.9
177	Phạm Anh	Tuấn		11/11/1994	202/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.3	8.5
178	Lê Song	Tùng		11/02/1993	203/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.2	8.3
179	Ngô Đình	Tùng		30/07/1994	204/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.3	8.5
180	Nguyễn Hữu	Chung		14/03/1994	205/178;31/7/2018	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng	8.0	8.6
181	Nguyễn Văn	Đại		10/08/1993	206/178;31/7/2018	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng	8.2	8.7
182	Thái Doãn	Hào		12/01/1993	207/178;31/7/2018	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng	8.1	8.4
183	Ngô Đức	Huy		13/09/1990	208/178;31/7/2018	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng	7.9	8.6
184	Lê Yên	Phương	Nữ	21/11/1994	209/178;31/7/2018	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng	7.8	8.5
185	Bùi Anh	Tuấn		01/02/1991	210/178;31/7/2018	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng	8.3	8.8
186	Chu Thanh	Tùng		24/11/1993	211/178;31/7/2018	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng	8.0	8.6
187	Trịnh Thị	Vân	Nữ	02/10/1994	212/178;31/7/2018	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng	7.6	8.7

Tổng số: 187 người

Trong đó:

- Kiến trúc: 29 người (Từ số 01-29)
- Quản lý đô thị & Công trình: 120 người (Từ số 30 -149)
- Kỹ thuật xây dựng: 30 người (Từ 150-179)
- Kỹ thuật cơ sở hạ tầng: 08 người (Từ 180-187)

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG THẠC SỸ ĐỢT 1 NĂM 2020
KHÓA 2017-2019



*Kèm theo Quyết định số 100 /QĐ-ĐHKT-SĐH ngày 20 tháng 9 năm 2020
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội*

STT	Họ và tên	Tên	Giới tính	Ngày sinh	TT/QĐ công nhận, ngày ký QĐ	Chuyên ngành	Điểm học phần	Điểm Luận văn
1	Ngô Minh	Hoàng		28/08/1993	20/206;5/7/2017	Kiến trúc	6,9	7,7
2	Lê Văn	Ngọc		24/04/1989	27/206;5/7/2017	Kiến trúc	7,4	7,0
3	Hoàng Đức	Linh		23/10/1989	175/206;5/7/2017	Quản lý đô thị và C.Trình	7,6	8,5
4	Trần Ngọc	Thắng		27/09/1991	237/206;5/7/2017	Quản lý đô thị và C.Trình	8,0	8,1
5	Cung Hải	Lâm		06/09/1993	312/206;5/7/2017	Kỹ thuật xây dựng	7,7	8,4
6	Nguyễn Văn	Ngọc		28/03/1990	318/206;5/7/2017	Kỹ thuật xây dựng	8,0	9,0
7	Nguyễn Ngọc	Triu		09/08/1991	357/206;5/7/2017	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng	8,2	8,6

Tổng số: 07 người

Phụ

Trong đó:

- Kiến trúc: 02 người
- Quản lý đô thị & Công trình: 20 người
- Kỹ thuật xây dựng: 02 người
- Kỹ thuật cơ sở hạ tầng: 01 người

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG THẠC SỸ ĐỢT 1 NĂM 2020
KHÓA 2016-2018



Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-ĐHKT-SĐH ngày 10 tháng 8 năm 2020
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

STT	Họ và tên	Tên	Giới tính	Ngày sinh	TT/QĐ công nhận, ngày ký QĐ	Chuyên ngành	Điểm học phần	Điểm Luận văn
1	Lã Mạnh	Chiến		17/10/1978	05/189;5/7/2016	Kiến trúc	7,4	7,0
2	Nguyễn Sơn	Tùng		26/04/1990	245/189;5/7/2016	Quản lý đô thị và C.Trình	7,5	8,2

Tổng số: 02 người 

Trong đó:

- Kiến trúc: 01 người
- Quản lý đô thị & Công trình: 01 người